

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý II - Năm 2016**

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

+ Công ty CP Hồng Hà Hà Nội

- Địa chỉ: số 18, ngõ 4, phố Phương Mai, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 75,50%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75,50%

+ Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí

- Địa chỉ: KĐT Tứ Hiệp, Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 62,44%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 62,44%

+ Công ty TNHH Xây lắp Hồng Hà Sài Gòn

- Địa chỉ: 96/108 Đường Trục, phường 13, Q. Bình Thạnh, HCM.

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%

Công ty TNHH Xây lắp Hồng Hà Sài Gòn có quyết định giải thể từ ngày 30/09/2015

+ Công ty CP Sản xuất Cửa Hoa Kỳ

- Địa chỉ: Cụm công nghiệp thực phẩm Hapro, Lê Chi, Gia Lâm, Hà Nội.

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 57,14%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 57,14%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

+ Công ty Cổ phần Sông Đáy - Hồng Hà Dầu khí

- Địa chỉ: Số 102 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội

- Tỷ lệ phần sở hữu: 43,43%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 43,43%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

- Địa chỉ: 96/108 Đường Trục, Phường 13, Q. Bình Thạnh, TP HCM

- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty CP Hồng Hà Việt Nam.

## **II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

## **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam

## **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.  
Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (“VND”)
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.  
Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu  
Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh  
Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá mua cộng chi phí thu mua, vận chuyển...
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:  
Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):  
TSCĐ hữu hình của Doanh nghiệp được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 03-TSCĐ hữu hình. TSCĐ hữu hình được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí liên quan: lắp đặt, chạy thử...
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):  
Khấu hao TSCĐ hữu hình của Doanh nghiệp theo quyết định 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, được thực hiện theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.
  - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
  - 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
  - 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
  - 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:  
Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng, biên bản bàn giao nhưng chưa có hóa đơn tài chính.
  - 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
  - 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay  
*Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:*  
Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
  - 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:  
Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng, biên bản bàn giao nhưng chưa có hóa đơn tài chính.
  - 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
  - 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
  - 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
  - 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
    - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
    - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Số lãi hoặc lỗ từ hoạt động của doanh nghiệp.
  - 20- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
    - Doanh thu bán hàng;
    - Doanh thu dịch vụ;
    - Doanh thu hoạt động tài chính;
    - Doanh thu hợp đồng xây dựng
    - Thu nhập khác
  - 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:  
Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<i>1 - Tiền</i>	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>					
	<i>Cuối năm</i>			<i>Đầu năm</i>		
- Tiền mặt	84,389,524			123,181,032		
- Tiền gửi ngân hàng	61,014,437,170			156,441,567,518		
- Tiền đang chuyển	-			-		
- Các khoản tương đương tiền	-			-		
<b>Cộng</b>	<b>61,098,826,694</b>			<b>156,564,748,550</b>		
<i>2- Các khoản đầu tư TC ngắn hạn</i>						
	<i>Cuối năm</i>			<i>Đầu năm</i>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu; (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị CP trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu; (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị TP trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	<b>Cuối năm</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết);						
- Đầu tư vào công ty con	177,833,100,000	177,833,100,000	-	153,785,100,000	153,785,100,000	-
+ Cty CP Hồng Hà Hà Nội	9,060,000,000	9,060,000,000		9,060,000,000	9,060,000,000	
+ Cty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu Khí	165,484,580,000	165,484,580,000		141,436,580,000	141,436,580,000	
+ Cty CP SX Cửa Hoa Kỳ	3,288,520,000	3,288,520,000		3,288,520,000	3,288,520,000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	26,300,000,000	22,578,875,612	3,721,124,388	26,300,000,000	22,578,875,612	3,721,124,388
+ Cty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu Khí	26,300,000,000	22,578,875,612	3,721,124,388	26,300,000,000	22,578,875,612	3,721,124,388
- Đầu tư vào đơn vị khác;	6,200,500,000	6,200,500,000	-	6,200,500,000	6,200,500,000	-
+ Cty CP KD Tổng hợp Việt Lào	4,200,500,000	4,200,500,000		4,200,500,000	4,200,500,000	
+ Cty CP XNK Thủy sản Quảng Ninh	2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000	
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do						

<b>3- Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	91 309 100 842		180 012 014 328	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	32 019 264 578		88 353 187 508	
+CT Trụ sở chính Ngân hàng công thương Việt Nam	13 228 781 986		31 272 887 713	
+CT Bệnh viện Chợ rẫy - ung bướu	18 790 482 592		57 080 299 795	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	59 289 836 264		91 658 826 820	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	2 787 171 375		4 573 076 670	
- Công ty CP Hồng Hà Hà Nội				
- Công ty CP Xây lắp Hồng Hà Sài Gòn				
- Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	2 787 171 375		4 573 076 670	
- Công ty CP Sản xuất Cửa Hoa Kỳ				

<b>4- Phải thu khác</b>	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
a) Ngắn hạn	83 337 144 553		84 142 633 318	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức & LN được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	4 917 187 748		6 629 057 652	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;	2 303 715			
- Phải thu khác	78 417 653 090		77 513 575 666	
b) Dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>83 337 144 553</b>		<b>84 142 633 318</b>	

<b>5- Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)</b>	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

**6- Nợ xấu**

	<b>Cuối năm</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Đối tượng nợ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Đối tượng nợ</b>
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						

**Cộng****7- Hàng tồn kho**

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ;	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	143,380,032,852	-	129,024,420,189	-
- Thành phẩm;	-	-	-	-
- Hàng hóa;	-	-	-	-
- Hàng gửi bán;	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>143,380,032,852</b>	<b>-</b>	<b>129,024,420,189</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**8- Tài sản dở dang dài hạn**

	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
<b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;	3 058 077 863		2 925 525 563	
- XDCB; DA Cao ốc VP 407 Nguyễn An Ninh	3 058 077 863		2 925 525 563	
- Sửa chữa.	3 058 077 863		2 925 525 563	



**9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Tài sản cố định hữu hình				
	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phụ kiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ qly	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	<b>788,142,094</b>	<b>19,028,794,468</b>	<b>6,778,122,247</b>	<b>364,320,749</b>	<b>26,959,379,558</b>
-Mua trong năm	-	-	-	-	-
-Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	406,666,667	-	<b>406,666,667</b>
-Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	406,666,667	-	<b>406,666,667</b>
Số dư cuối năm	788,142,094	19,028,794,468	6,778,122,247	364,320,749	<b>26,959,379,558</b>
Giá trị đã hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	179,892,164	8,563,535,527	1,148,170,698	363,134,976	<b>10,254,733,365</b>
-Khấu hao trong năm	98,839,602	1,140,969,228	451,111,200	1,185,773	<b>1,692,105,803</b>
-Tăng khác	-	-	67,777,800	-	<b>67,777,800</b>
-Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	67,777,800	-	<b>67,777,800</b>
Số dư cuối năm	278,731,766	9,704,504,755	1,599,281,898	364,320,749	<b>11,946,839,168</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Tại ngày đầu năm	608,249,930	10,465,258,941	5,629,951,549	1,185,773	<b>16,704,646,193</b>
Tại ngày cuối năm	509,410,328	9,324,289,713	5,178,840,349	-	<b>15,012,540,390</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>		-	-	-	-	-
-Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
-Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác(phân loại lại)	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	-	-	-
-Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày cuối năm</b>	-	-	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

- 11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính  
 12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê:</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- .....				
<b>Giá trị HM lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- .....				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- .....				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:</b>	<b>2 919 092 000</b>			<b>2 919 092 000</b>
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất	2 919 092 000			<b>2 919 092 000</b>
- .....				
<b>Tổng thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- .....				
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>2 919 092 000</b>			<b>2 919 092 000</b>
- Quyền sử dụng đất	2 919 092 000			<b>2 919 092 000</b>
- .....				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;  
 - Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;  
 - Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

**13- Chi phí trả trước**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	<b>52,777,345</b>	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	-
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	-	-
+ Khám sức khỏe 2016	21,142,500	-
+ Phí khác phân bổ dưới 1 năm	31,634,845	-
b) Dài hạn	<b>39,290,894,309</b>	<b>39,412,827,693</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	39,286,176,309	39,412,827,693
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4,718,000	-

**14- Tài sản khác**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

**Cộng**

**15- Vay và nợ thuê tài chính**

**Cuối năm**

**Trong năm**

**Đầu năm**

	<b>Cuối năm</b>		<b>Trong năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	43 756 951 196	43 756 951 196	90 009 237 939	96 187 024 011	49 934 737 268	49 934 737 268
- NHTMCP Quân đội	14 502 537 041	14 502 537 041	31 282 996 888	25 045 884 752	8 265 424 905	8 265 424 905
- NHTMCP Công thương	28 582 498 575	28 582 498 575	54 372 376 411	61 517 219 359	35 727 341 523	35 727 341 523
- NH Indovina	671 915 580	671 915 580	4 353 864 640	9 623 919 900	5 941 970 840	5 941 970 840
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	3 372 275 000	3 372 275 000		599 050 000	3 971 325 000	3 971 325 000
- NHTMCP Quân đội	3 372 275 000	3 372 275 000		599 050 000	3 971 325 000	3 971 325 000

c) Các khoản nợ thuê tài chính

<b>Thời hạn</b>	<b>Năm nay</b>			<b>Năm trước</b>		
	<b>Tổng khoản thanh toán thuê tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>	<b>Tổng khoản thanh toán thuê tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

**d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

**Cộng**

**Gốc**

**Lãi**

**Gốc**

**Lãi**

16- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu Năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người	<b>170,177,706,456</b>	<b>170,177,706,456</b>	<b>271,898,165,253</b>	<b>271,898,165,253</b>
- Hồng Hà Việt Nam - Khối VP	<b>163,801,810,224</b>	<b>163,801,810,224</b>	<b>271,898,165,253</b>	<b>271,898,165,253</b>
- Phải trả cho các đối tượng khác	163,801,810,224	163,801,810,224	271,898,165,253	271,898,165,253
- CN TP Hồ Chí Minh	<b>6,375,896,232</b>	<b>6,375,896,232</b>	-	-
- Cty Thạch Bàn	3,241,865,737	3,241,865,737	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	3,134,030,495	3,134,030,495	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	<b>19,176,585,371</b>	<b>19,176,585,371</b>	<b>28,291,176,425</b>	<b>28,291,176,425</b>
- Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	17,781,550,506	17,781,550,506	19,132,044,666	19,132,044,666
- Công ty CP Xây lắp Hồng Hà Sài Gòn			-	-
- Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	238,918,922	238,918,922	80,970,464	80,970,464
- Công ty CP Sản xuất Cửa Hoa Kỳ	1,156,115,943	1,156,115,943	9,078,161,295	9,078,161,295

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	3 373 391 908	3 247 633 027	6 621 024 935	
- Thuế TNDN				
- Thuế TNCN	46 480 562	262 511 790	287 390 534	<b>21 601 818</b>
- Thuế môn bài				
<b>Cộng</b>	<b>3 419 872 470</b>	<b>3 510 144 817</b>	<b>6 908 415 469</b>	<b>21 601 818</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT			1 281 877 913	<b>1 281 877 913</b>
- Thuế TNDN	2 566 884 439			<b>2 566 884 439</b>
- Thuế TNCN				
- .....				
<b>Cộng</b>	<b>2 566 884 439</b>		<b>1 281 877 913</b>	<b>3 848 762 352</b>

**18- Chi phí phải trả**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	<b>2,634,280,235</b>	<b>18,230,322,866</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác;	2,634,280,235	18,230,322,866
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2,634,280,235</b>	<b>18,230,322,866</b>

**19- Phải trả khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	290,403,500	170,003,580
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	699,741,000	699,741,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1,032,962,959	646,934,971
<b>Cộng</b>	<b>2,023,107,459</b>	<b>1,516,679,551</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

**20- Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	-	-

## 21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

	<i>Cuối năm</i>			<i>Đầu năm</i>		
	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

### **Cộng**

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

### **Cộng**

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

## 22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23- Dự phòng phải trả**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**Cộng**

b) Dài hạn

**24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

**Cuối năm**

**Đầu năm**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Cuối năm**

**Đầu năm**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại



25- *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn c/đối TP	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	C/lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>01</b>	<b>200 000 000 000</b>	<b>59 696 774 500</b>					<b>5 694 076 470</b>		<b>265 390 850 970</b>
- Tăng vốn trong năm trước	02									
- Lãi trong năm trước	03							<b>3 092 252 562</b>		<b>3 092 252 562</b>
- Tăng khác	04									
- Giảm vốn trong năm trước	05									
- Lỗ trong năm trước	06									
- Giảm khác	07							<b>144 076 470</b>		<b>144 076 470</b>
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>08</b>	<b>200 000 000 000</b>	<b>59 696 774 500</b>					<b>8 642 252 562</b>		<b>268 339 027 062</b>
- Tăng vốn trong năm nay	09									
- Lãi trong năm nay	10							<b>527 042 926</b>		<b>527 042 926</b>
- Tăng khác	11									
- Giảm vốn trong năm nay	12									
- Lỗ trong năm nay	13									
- Giảm khác	14									
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>15</b>	<b>200 000 000 000</b>	<b>59 696 774 500</b>					<b>9 169 295 488</b>		<b>268 866 069 988</b>

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	200 000 000 000	200 000 000 000

**Cộng**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	<b>20,000,000</b>	<b>20,000,000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	<b>1,900,000</b>	<b>1,900,000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	1,900,000	1,900,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>18,100,000</b>	<b>18,100,000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	18,100,000	18,100,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

đ) Cổ tức	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....	

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	
- Quỹ đầu tư phát triển: <b>23.897.888.303</b>	
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: <b>4.232.251.900</b>	

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

Cuối năm

Đầu năm

**27- Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Cuối năm

Đầu năm

**28- Nguồn kinh phí**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Cuối năm

Đầu năm

**28- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

Cuối năm

Đầu năm

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b><i>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i></b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;		10 848 679 383
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1 172 135 146	387 241 819
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	197 459 173 699	236 135 323 389
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	197 459 173 699	236 135 323 389
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b><i>Cộng</i></b>	<b>198 631 308 845</b>	<b>247 371 244 591</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	<b>29 138 484 545</b>	<b>117 110 293 066</b>
- Công ty CP Hồng Hà Hà Nội		
- Công ty CP Xây lắp Hồng Hà Sài Gòn		10 848 679 383
- Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	29 138 484 545	106 261 613 683
- Công ty CP Sản xuất Cửa Hoa Kỳ		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
<b><i>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</i></b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		10 848 679 383
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	183 067 468 975	221 065 477 981
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1 170 428 501	387 241 819
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>184 237 897 476</b>	<b>232 301 399 183</b>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	215 415 283	873 681 801
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	1 056 000 000	1 124 885 437
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	55 182 310	101 251
<b>Cộng</b>	<b>1 326 597 593</b>	<b>1 998 668 489</b>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay;	773 167 535	2 686 015 152
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>773 167 535</b>	<b>2 686 015 152</b>

#### 6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

**Cộng**

*Năm nay*

*Năm trước*

#### 7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

**Cộng**

*Năm nay*

*Năm trước*

#### 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14 419 798 501	11 436 179 812
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	13 529 298 355	10 661 987 385
+ Chi phí nhân viên quản lý	7 670 957 556	5 110 964 974
+ Chi phí đồ dùng văn phòng		
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 451 477 912	3 955 006 845
+ Chi phí khác bằng tiền	1 406 862 887	1 596 015 566
- Các khoản chi phí QLDN khác.	890 500 146	774 192 427
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	141 365 756 272	217 441 038 842
- Chi phí nhân công;	41 511 028 953	59 660 180 274
- Chi phí sử dụng máy thi công	2 637 637 209	5 621 996 675
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1 485 660 503	1 993 852 374
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	33 004 216 866	33 777 907 385
<b>Cộng</b>	<b>220 004 299 803</b>	<b>318 494 975 550</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		- 4 121 548
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		<b>- 4 121 548</b>

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
  - 3.1 - Giao dịch với các bên có liên quan:

Chỉ tiêu	Q/hệ với C/ty	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>		<b>29,138,484,545</b>	<b>117,110,293,066</b>
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con		
Công ty TNHH X/lắp Hồng Hà Sài Gòn	Công ty con		10,848,679,383
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	29,138,484,545	106,261,613,683
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>906,000,000</b>	<b>974,984,437</b>
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	906,000,000	362,400,000
Công ty TNHH X/lắp Hồng Hà Sài Gòn	Công ty con		612,584,437
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con		
<b>Chi phí</b>		<b>28,615,523,524</b>	<b>67,359,211,983</b>
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	27,177,295,524	22,931,649,315
Công ty TNHH X/lắp Hồng Hà Sài Gòn	Công ty con		43,303,365,418
Công ty CP Sản xuất Cửa Hoa Kỳ	Công ty con	1,438,228,000	1,124,197,250

3.2 - Số dư với các bên có liên quan:



<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Q/hệ với C/ty</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b><i>Trả trước cho người bán</i></b>		<b>3,559,663,308</b>	<b>4,358,730,490</b>
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	3,361,714,108	2,578,730,490
Công ty TNHH X/lắp Hồng Hà Sài Gòn	Công ty con		
Công ty CP Sản xuất Cửa Hoa Kỳ	Công ty con	197,949,200	1,780,000,000
<b><i>Người mua trả tiền trước</i></b>		<b>3,000,000,000</b>	<b>4,177,658,125</b>
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	3,000,000,000	4,177,658,125
<b><i>Phải trả người bán</i></b>		<b>19,176,585,371</b>	<b>28,291,176,425</b>
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	17,781,550,506	19,132,044,666
Công ty TNHH X/lắp Hồng Hà Sài Gòn	Công ty con		
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	238,918,922	80,970,464
Công ty CP Sản xuất Cửa Hoa Kỳ	Công ty con	1,156,115,943	9,078,161,295
<b><i>Phải thu khách hàng</i></b>		<b>2,787,171,375</b>	<b>4,573,076,670</b>
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	2,787,171,375	4,573,076,670

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28.

4.1. Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý:

Tại kỳ này (Năm 2016)

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng thuần	149,510,850,134	-	56,510,041,020	206,020,891,154	7,389,582,309	<b>198,631,308,845</b>
<i>Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ</i>	<i>29,138,484,545</i>	<i>-</i>	<i>7,389,582,309</i>	<i>36,528,066,854</i>	<i>7,389,582,309</i>	<i>29,138,484,545</i>
2. Giá vốn hàng bán	139,552,430,181	-	52,075,049,604	191,627,479,785	7,389,582,309	184,237,897,476
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>9,958,419,953</b>	<b>-</b>	<b>4,434,991,416</b>	<b>14,393,411,369</b>	<b>-</b>	<b>14,393,411,369</b>

Tại kỳ trước (Năm 2015)

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng thuần	145,332,199,070	- 1,365,493,636	103,404,539,157	247,371,244,591	-	<b>247,371,244,591</b>
<i>Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ</i>	<i>106,261,613,683</i>	<i>-</i>	<i>10,848,679,383</i>	<i>117,110,293,066</i>	<i>-</i>	<i>117,110,293,066</i>
2. Giá vốn hàng bán	134,693,266,323	- 1,335,821,264	98,943,954,124	232,301,399,183	-	232,301,399,183
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>10,638,932,747</b>	<b>- 29,672,372</b>	<b>4,460,585,033</b>	<b>15,069,845,408</b>	<b>-</b>	<b>15,069,845,408</b>

4.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	4	5	2	3
<b>Tài sản</b>						
Tài sản bộ phận	527,521,770,070	4,436,929,990	74,641,892,904	606,600,592,964	3,157,540,025	603,443,052,939
<b>Nợ phải trả</b>						
Nợ phải trả bộ phận	328,847,042,294	-	1,851,213,887	330,698,256,181	3,157,540,025	327,540,716,156

Bảng cân đối kế toán tại ngày đầu năm 01/01/2016

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	4	5	2	3
<b>Tài sản</b>						
Tài sản bộ phận	666,208,248,979	4,436,929,990	73,955,688,488	744,600,867,457	-	744,600,867,457
<b>Nợ phải trả</b>						
Nợ phải trả bộ phận	467,911,878,829	-	1,309,123,981	469,221,002,810	-	469,221,002,810

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ này (Năm 2016)

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	4	5	2	3
Doanh thu thuần	204,848,756,008	-	1,172,135,146	206,020,891,154	7,389,582,309	198,631,308,845
<i>Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ</i>	<i>36,528,066,854</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>36,528,066,854</i>		
Doanh thu hoạt động tài chính	215,415,283	-	1,111,182,310	1,326,597,593		1,326,597,593
Chi phí sản xuất kinh doanh	205,650,017,320	-	1,170,428,501	206,820,445,821	7,389,582,309	199,430,863,512
- <i>Giá vốn hàng bán</i>	<i>190,457,051,284</i>	<i>-</i>	<i>1,170,428,501</i>	<i>191,627,479,785</i>	<i>7,389,582,309</i>	<i>184,237,897,476</i>
- <i>Chi phí tài chính</i>	<i>773,167,535</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>773,167,535</i>		<i>773,167,535</i>
- <i>Chi phí bán hàng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		<i>-</i>
- <i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>14,419,798,501</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>14,419,798,501</i>		<i>14,419,798,501</i>
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>(585,846,029)</b>	<b>-</b>	<b>1,112,888,955</b>	<b>527,042,926</b>	<b>-</b>	<b>527,042,926</b>
Lợi nhuận khác	-	-	-	-		-
<b>Lợi nhuận (lỗ) trước thuế</b>	<b>- 585,846,029</b>	<b>-</b>	<b>1,112,888,955</b>	<b>527,042,926</b>	<b>-</b>	<b>527,042,926</b>

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ trước (Năm 2015)

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	4	5	2	3
Doanh thu thuần	236,135,323,389	-	11,235,921,202	247,371,244,591	-	247,371,244,591
<i>Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ</i>	<i>106,261,613,683</i>	<i>-</i>	<i>10,848,679,383</i>	<i>117,110,293,066</i>		
Doanh thu hoạt động tài chính	873,783,052	-	1,124,885,437	1,998,668,489		1,998,668,489
Chi phí sản xuất kinh doanh	235,187,672,945	-	11,235,921,202	246,423,594,147	-	246,423,594,147
- <i>Giá vốn hàng bán</i>	<i>221,065,477,981</i>	<i>-</i>	<i>11,235,921,202</i>	<i>232,301,399,183</i>	<i>-</i>	<i>232,301,399,183</i>
- <i>Chi phí tài chính</i>	<i>2,686,015,152</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2,686,015,152</i>		<i>2,686,015,152</i>
- <i>Chi phí bán hàng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		<i>-</i>
- <i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>11,436,179,812</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>11,436,179,812</i>		<i>11,436,179,812</i>
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>1,821,433,496</b>	<b>-</b>	<b>1,124,885,437</b>	<b>2,946,318,933</b>	<b>-</b>	<b>2,946,318,933</b>
Lợi nhuận khác	-	-	-	-		-
<b>Lợi nhuận (lỗ) trước thuế</b>	<b>1,821,433,496</b>	<b>-</b>	<b>1,124,885,437</b>	<b>2,946,318,933</b>	<b>-</b>	<b>2,946,318,933</b>

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác.

*Lập ngày 20 tháng 07 năm 2016*

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Hoa Vinh**

**Kế toán trưởng**



**Lê Hoài Thu**

**Tổng Giám đốc**



**Lê Hoàng Anh**